

Biểu số 15

Đơn vị: Trường Mầm non 19

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 68/QĐ-MN19 ngày 15/6/2024 của Trường Mầm non 19)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	940.395.184	940.395.184			
A	Tổng số thu	940.395.184	940.395.184			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí	0	0			
1.2	Phí	0	0			
						
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.203.601.596	2.203.601.596			
2.1	Tiền ăn trưa, xế	1.322.717.405	1.322.717.405			
2.2	Ăn sáng	630.408.068	630.408.068			
2.3	Tiền nước uống bán trú	23.983.260	23.983.260			
2.4	Học phẩm	49.987.444	49.987.444			
2.5	Chi phí KSKBĐ	33.944.569	33.944.569			
2.6	Bảo hiểm tai nạn học sinh	11.448.700	11.448.700			
2.7	Tiền điện sử dụng máy lạnh	88.782.150	88.782.150			
2.8	Học cụ - Học liệu	42.330.000	42.330.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	2.788.685.745	2.788.685.745			
3.1	Học phí	940.395.184	940.395.184			150.000.000
3.2	Thiết bị vật dụng bán trú	193.832.017	193.832.017			
3.3	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	878.339.118	878.339.118			
3.4	Vệ sinh bán trú	42.437.900	42.437.900			
3.5	Công phục vụ ăn sáng	237.099.388	237.099.388			
3.6	Năng khiếu	329.220.000	329.220.000			18.881.963
3.7	Nhân viên nuôi dưỡng	164.090.200	164.090.200			
3.8	Lãi ngân hàng	3.271.938	3.271.938			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.719.915.212	5.719.915.212	2.562.826.044		
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.873.070.000	2.873.070.000	2.487.842.210		
	Mục 6000	1.235.083.354	1.235.083.354	1.235.083.354		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.235.083.354	1.235.083.354	1.235.083.354		
	Mục 6100	894.428.784	894.428.784	894.428.784		
6101	Phụ cấp chức vụ	37.101.000	37.101.000	37.101.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	172.667.430	172.667.430	172.667.430		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	428.179.350	428.179.350	428.179.350		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	3.576.000	3.576.000	3.576.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	252.905.004	252.905.004	252.905.004		
	Mục 6300	358.330.072	358.330.072	358.330.072		
6301	BHXXH 17%	259.265.190	259.265.190	259.265.190		
6302	BHYT 3%	45.686.754	45.686.754	45.686.754		

6303	KPCĐ 2%	30.501.790	30.501.790	30.501.790		
6304	BHTN 1%	15.250.891	15.250.891	15.250.891		
6349	BNN 0.5%	7.625.447	7.625.447	7.625.447		
	Mục 6500	13.102.537	13.102.537			
6501	Thanh toán tiền điện	4.857.079	4.857.079			
6502	Thanh toán tiền nước	8.245.458	8.245.458			
	Mục 6600	5.022.252	5.022.252			
6601	Cước phí điện thoại	1.772.252	1.772.252			
6605	Cước Internet	3.250.000	3.250.000			
	Mục 6700	153.302.980	153.302.980			
6704	Khoản công tác phí	16.500.000	16.500.000			
6757	Thuê lao động trong nước	136.802.980	136.802.980			
	Mục 7900	213.800.021	213.800.021			
7951	Quỹ bổ sung thu nhập	103.800.021	103.800.021			103.800.021
7952	Quỹ Phúc lợi	60.000.000	60.000.000			60.000.000
7953	Quỹ Khen thưởng	10.000.000	10.000.000			10.000.000
7954	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	40.000000	40.000000			40.000000
B	Kinh phí cải cách tiền lương	1.692.891.280	1.692.891.280	74.983.834		
	Mục 6000	40.025.650	40.025.650	40.025.650		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	40.025.650	40.025.650	40.025.650		
	Mục 6100	23.401.441	23.401.441	23.401.441		
6101	Phụ cấp chức vụ	1.364.000	1.364.000	1.364.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	14.125.463	14.125.463	14.125.463		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	124.000	124.000	124.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.787.978	7.787.978	7.787.978		
	Mục 6300	11.556.743	11.556.743	11.556.743		
6301	BHXXH 17%	8.360.196	8.360.196	8.360.196		
6302	BHYT 3%	1.475.329	1.475.329	1.475.329		
6303	KPCĐ 2%	983.552	983.552	983.552		
6304	BHTN 1%	491.777	491.777	491.777		
6349	BNN 0.5%	245.889	245.889	245.889		
	Mục 6400	1.617.907.446	1.617.907.446			
6449	Chi khác	1.617.907.446	1.617.907.446			
C	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.153.953.932	1.153.953.932			
	Mục 6100	708.261.052	708.261.052			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	401.971.052	401.971.052			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	304.740.000	304.740.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	750.000	750.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	800.000	800.000			
	Mục 6400	401.590.000	401.590.000			
6449	Chi khác	401.590.000	401.590.000			
	Mục 8000	44.102.880	44.102.880			
8049	Chi hỗ trợ khác	44.102.880	44.102.880			

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON 19/03
Phạm Thị Ngọc Lan